TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09/7/2024
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải

2. Bà Trần Hoàng Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị N Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đã xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 85/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8710/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10315/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn TKN, sinh năm 1989
Địa chỉ: Số 23 TQT, phường X, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn TD, sinh năm 1985
Địa chỉ: Số 21 QD, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hai bên đương sự đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 14/3/2024, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 04/6/2024, bà Nguyễn TKN là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn TD tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết

hôn số 116/2024 ngày 12/12/2014. Vợ chồng có 02 (hai) con chung là: NNT (nữ, sinh ngày 10/5/2017) và NDD (nam, sinh ngày 18/7/2018).

Trong khoảng thời gian sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2021, bà và ông D bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, hai bên không thông cảm và chia sẻ được với nhau về những vấn đề xảy ra trong sinh hoạt hàng ngày, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thực tế bà và ông D đã sống ly thân nhiều năm nay, cả hai không thể hàn gắn được tình cảm để tiếp tục chung sống hạnh phúc. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Hiện bà N đang trực tiếp sinh sống cùng hai con nên để đảm bảo cuộc sống của các con được ổn định, không có sự xáo trộn về sinh hoạt, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con NNT và NDD, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Ông Nguyễn TD là bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử đã được Toà án tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, triệu tập tham gia phiên toà nhưng đều vắng mặt. Tại Tờ tự khai và đơn xin vắng mặt đề ngày 05/7/2024 gửi đến Tòa án (công văn đến số 3482 ngày 08/7/2024, ông D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn TKN tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116/2024 ngày 12/12/2014. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, vợ chồng không thông cảm và chia sẻ được với nhau, mặc dù đã cố gắng để hàn gắn nhưng không có kết quả nên đã sống ly thân nhiều năm. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn TKN để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà N có 02 (hai) con chung là NNT (nữ, sinh ngày 10/5/2017) và NDD (nam, sinh ngày 18/7/2018). Ông đồng ý giao hai con cho bà Nguyễn TKN trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi hai con do bà N không yêu cầu.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được Toà án tống đạt các thông báo và triệu tập thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ đầy đủ. Hai bên đương sự đều yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Bà Nguyễn TKN được ly hôn với ông Nguyễn TD; giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; Bà N và ông D đều khai về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xét nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn có địa chỉ cư trú tại 21 QD, phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Xét, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt nhưng sau khi Tòa án tống đạt cho bị đơn quyết định hoãn phiên tòa thì bị đơn gửi cho Tòa án đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời nguyên đơn cũng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Xét nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống vợ chồng, được Ủy ban nhân dân phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 116/2014 ngày 12/12/2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn vì vợ chồng do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên mâu thuẫn, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không

chia sẻ hoà hợp được với nhau làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không còn tình cảm dành cho nhau. Tại tờ tự khai ngày 05/7/2024, bị đơn cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thực tế vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nên đồng ý ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống. Xét nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hiện không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không ai có mong muốn hàn gắn đoàn tụ nên việc D trì quan hệ hôn nhân sẽ không đảm bảo cuộc sống hạnh phúc khi cả hai không còn tình cảm, mục đích của hôn nhân về xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, bền vững không đạt được. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn để ổn định cuộc sống là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ Giấy khai sinh (bản sao) số 63 đăng ký ngày 30/5/2017 tại Ủy ban nhân dân Phường R, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và Trích lục khai sinh (bản sao) số 456/TLKS-BS ngày 11/8/2018 của Ủy ban nhân dân phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở để xác định hai trẻ: NNT (nữ, sinh ngày 10/5/2017) và NDD (nam, sinh ngày 18/7/2018) là con chung của nguyên đơn và bị đơn.

Xét, nguyên đơn yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con được bị đơn đồng ý. Đồng thời, lời khai của trẻ NNT có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, nghĩ nên giao hai trẻ NNT và NDD cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng để bảo đảm cuộc sống ổn định cho hai trẻ là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Xét nguyên đơn và bị đơn đều khai tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.5] Do vậy, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn TKN.

- Bà Nguyễn TKN được ly hôn với ông Nguyễn TD.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn TKN với ông Nguyễn TD theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116/2024, quyển số 01/2014 đăng ký ngày 12/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường L, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Giao hai trẻ NNT (nữ, sinh ngày 10/5/2017) và NDD (nam, sinh ngày 18/7/2018) cho bà Nguyễn TKN trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn TKN không yêu cầu ông Nguyễn TD cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi, ông Nguyễn TD có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở nhưng phải tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân Phường L, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn TKN và ông Nguyễn TD có trách nhiệm ghi nội dung quyết định này vào sổ hộ tịch.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn TKN phải chịu án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037504 ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND Quận 1;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận 1;
- UBND phường L, Quận 1;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Hoàng Thị Ánh